

## CHUYÊN ĐỀ 5: TENSES OF VERBS

### 1. Thì hiện tại đơn (Present Simple)

#### a. Cấu trúc (form)

Động từ thường	To be
(+) I/ you/ we/ they + V He/ she/ it + V(s/es)	(+) I + am ... You/ we/ they + are ... He/ she/ it + is ...
(-) I/ we/ you/ they + don't + V He/ she / it + doesn't + V	(-) I + am not ... You/ we/ they + aren't ... He/ she/ it + isn't ...
(?) Do + I/ you/ we/ they + V? Does + he/ she/ it + V?	(?) Am I ...? Are we/ you/ they ...? Is he/ she/ it ...?

⚠ **Chú ý:** are not = aren't  
do not = don't

is not = isn't  
does not = doesn't

#### b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn đạt một hành động mang tính thường xuyên, một thói quen, hoặc hành động lặp đi lặp lại có tính quy luật.

▲ Ví dụ: Linda goes to school every day.  
My mother usually has breakfast at 7 a.m.

- Diễn tả một sự thật hiển nhiên.

▲ Ví dụ: The earth goes around the sun.  
Water boils at 100 degrees C.

- Diễn tả một thời gian biểu hoặc một lịch trình.

▲ Ví dụ: The plane arrives at 8 p.m tonight.  
The news programme starts at 7 p.m.

#### c. Các trạng ngữ thường dùng

Trong câu thường có các trạng ngữ chỉ tần suất như:

always (luôn luôn)	sometimes (thỉnh thoảng)
often (thường xuyên)	seldom (hiếm khi)
usually (thường xuyên)	never (không bao giờ)

Every: every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)

In the morning/ afternoon/ evening (Vào buổi sáng/ chiều/ tối)

#### d. Cách thêm đuôi s/ es

Sau ngôi thứ 3 số ít, động từ được thêm đuôi "s" hoặc "es"

- Thông thường, ta thêm đuôi s vào sau hầu hết các động từ.
- Khi động từ có tận cùng bằng các âm: o, ch, sh, ss, x thì ta thêm đuôi es.

▲ Ví dụ: goes, watches, finishes, misses

⊖ **Chú ý:** Những động từ có tận cùng bằng "y" và trước đó là 1 phụ âm, ta phải đổi "y" thành "i" trước khi thêm "es"

▲ Ví dụ: fly - flies

carry - carries

## 2. Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)

### a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I + am + V-ing	I + am not + V-ing	Am + I + V-ing?
You/ we/ they + are + V-ing	You/ we/ they + aren't + V-ing	Are + you/ we/ they + V-ing?
He/ she/ it + is + V-ing	He/ she/ it + isn't + V-ing	Is + he/ she/ it + V-ing?

### b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại thời điểm nói (ví dụ a, b) hoặc hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói (ví dụ c).

▲ Ví dụ:

a. Please don't make so much noise. I'm studying.

b. Look at the sun, it is shining brightly.

c. We learn maths every Monday afternoon, but this afternoon we are learning English.

### c. Các trạng ngữ thường dùng

- Now, at present, at the moment, right now etc.
- Hoặc một số động từ như: look!, listen! Watch out! etc.

### d. Cách thêm "ing" vào sau động từ

- Thông thường ta thêm "ing" trực tiếp vào ngay sau động từ:

▲ Ví dụ: learn - learning      play - playing      study - studying

- Khi động từ có tận cùng là "e", ta bỏ "e" ở cuối từ và thêm "ing"

▲ Ví dụ: shine - shining      live - living

• Ngoại lệ: see - seeing      agree - agreeing      dye - dyeing

- Nếu động từ có một âm tiết hoặc động từ có 2 âm tiết nhưng trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 và kết thúc bằng một phụ âm nhưng đằng trước nó là một nguyên âm (e, o, i, u, a) thì phải nhân đôi phụ âm trước khi thêm "ing".

▲ Ví dụ: run - running

sit - sitting

admit - admitting

## 3. Thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect)

### a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn
I/ you/ we/ they + have + P <sub>II</sub>	I/ you/ we/ they + haven't + P <sub>II</sub>	Have + I/ you/ we/ they + P <sub>II</sub> ?
He/ she/ it + has + P <sub>II</sub>	He/ she/ it + hasn't + P <sub>II</sub>	Has + he/ she/ it + P <sub>II</sub> ?



**b. Cách sử dụng (Usage)**

- Diễn tả hành động bắt đầu từ quá khứ, đã hoàn thành và có kết quả ở hiện tại hoặc có thể còn tiếp diễn ở hiện tại.

**▲ Ví dụ:**

The teacher has just cleaned the board. (He started cleaning it some minutes ago and now the board is clean).

We have already corrected all the homework. (We started correcting the homework some minutes ago and now it is all corrected).

We have learned English for a year. (We started learning English a year ago and now we are still learning it).

I have lived in Ha Noi since 1990. (I started living in Hanoi and now we are still living in Ha Noi).

**c. Các trạng ngữ của thì hiện tại hoàn thành.**

- just (vừa mới): thường được đặt giữa have/ has và P<sub>II</sub>.
- already (đã): thường được đặt giữa have/ has và P<sub>II</sub> và thường dùng trong câu phủ định
- recently = lately (gần đây): thường đặt cuối câu.
- yet (chưa, vẫn chưa): thường được dùng trong câu phủ định
- yet (đã, từng): đặt ở cuối câu
- never (chưa bao giờ): thường được đặt giữa have/has và P<sub>II</sub>.
- for + khoảng thời gian: for 2 years, for a month
- since + mốc thời gian: since 2 o'clock, since yesterday, since last week, since 1990, etc

**d. Quá khứ phân từ**

- Đối với động từ có quy tắc, ta chỉ cần thêm "ed" vào sau động từ (nếu động từ kết thúc với "e", chỉ cần thêm "d" là đủ).

▲ Ví dụ: learn – learned      work - worked      live – lived

- Đối với động từ bất quy tắc: ta xem trong bảng động từ bất quy tắc.

▲ Ví dụ: go – gone      see – seen      cut – cut      meet – met

**4. Thì quá khứ đơn (Past Simple)**

**a. Cấu trúc (form)**

Động từ thường	To be
(+) S + Ved/ V2.	(+) You/ We/ they + were.
(-) S + didn't + V.	I/ he/ she/ it + was.
(?) Did + S + V?	(-) We/ you/ they + weren't.
	I/ he/ she/ it + wasn't.
	(?) Were + you/ we/ they?
	Was + I/ he/ she/ it?

**Chú ý:**

- Đa số động từ ở thì quá khứ tận cùng bằng -ed, nhưng một số động từ quan trọng lại là động từ bất quy tắc. (Ta xem trong bảng động từ bất quy tắc để hiểu rõ hơn)
- Dạng viết tắt: Was not = wasn't      were not = weren't      did not = didn't

**b. Cách sử dụng (Usage)**

- Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ.

▲ Ví dụ: My brother learned English 10 years ago.

I lived and worked in Hanoi in 1990.

Their parents went to Ho Chi Minh city last summer.

- Diễn tả một loạt các hoạt động liên tiếp trong quá khứ.

▲ Ví dụ: When she went home, she ate a cake, drank a glass of water then she went to bed.

**c. Các trạng ngữ thường gặp trong thì quá khứ đơn**

- ago (trước đây)
- yesterday (hôm qua)
- last month, last week, last year (tháng trước, tuần trước, năm trước)
- in + thời gian: in 1980, in 2000

**d. Cách thêm đuôi ed**

- Thêm -d vào sau các động từ tận cùng bằng -ee hoặc -e

▲ Ví dụ: live → lived      love → loved      agree → agreed

- Đối với các động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ h, w, x) chúng ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm -ed:

▲ Ví dụ: fit → fitted      stop → stopped      fix → fixed

- Động từ tận cùng bằng -y, ta chia ra làm 2 trường hợp:

Trước y là một phụ âm, ta biến y thành i trước khi thêm -ed: study → studied

Trước y là một nguyên âm, ta thêm -ed bình thường: play → played

Với các động từ còn lại, ta thêm -ed

▲ Ví dụ: work → worked      learn → learned

- e. Đối với các động từ bất quy tắc. Ta xem thêm phụ lục bảng động từ bất quy tắc ở cuối sách.

Verb	Quá khứ đơn	Nghĩa
go	went	đi
do	did	làm
make	made	tạo ra
give	gave	đưa cho
have	had	có
come	came	đến
bring	brought	mang theo
get	got	được, lấy
be	was/ were	thì, là, được

## 5. Thì quá khứ tiếp diễn (Past Progressive)

### a. Cấu trúc (form)

<b>Khẳng định</b>	I/ he/ she/ it + was + V-ing You/ We/ they + were + V-ing
<b>Phủ định</b>	I/ he/ she/ it + wasn't + V-ing You/ we/ they + weren't + V-ing
<b>Nghi vấn</b>	Was + I/ he/ she/ it + V-ing? Were + we/ you/ they + V-ing?

### b. Cách sử dụng (Usage)

- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.
  - ▲ Ví dụ: At 12 o'clock yesterday, we were having lunch.  
At this time 2 days ago, I was travelling in America.
- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. (Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn).
  - ▲ Ví dụ: He was chatting with his friend when his mother came into the room.  
They were working when we got there.
- Diễn tả hai hành động đồng thời xảy ra tại cùng một thời điểm trong quá khứ, trong câu thường có từ "while".
  - ▲ Ví dụ: My mother was cooking lunch while my father was cleaning the floor at 10 am yesterday.  
I was studying English while my brother was listening to music last night.

## 6. Thì quá khứ hoàn thành (Past Perfect)

### a. Cấu trúc (form)

<b>Khẳng định</b>	S + had + P <sub>II</sub>
<b>Phủ định</b>	S + hadn't + P <sub>II</sub>
<b>Nghi vấn</b>	Had + S + P <sub>II</sub>

⚠ **Chú ý:** had not = hadn't

### b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc trước một hành động khác trong quá khứ.
  - ▲ Ví dụ: a. Before I moved here in 1990, I had lived in Hanoi.  
b. After they had seen the film, they went home.  
c. When we arrived at the station, the train had left.
- ⚠ **Chú ý:** Thì quá khứ hoàn thành thường dùng kèm với thì quá khứ đơn để diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trước khi hành động khác bắt đầu.



## 7. Thì tương lai đơn (Future Simple)

### a. Cấu trúc (form)

Khẳng định	S + will + V
Phủ định	S + won't + V
Nghi vấn	Will + S + V?

⚠ **Chú ý:** will not = won't

### b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động sẽ được thực hiện trong tương lai.

▲ **Ví dụ:** I will go to work by bus tomorrow.

- Để diễn tả một quyết định ngay tại thời điểm nói.

A: It's hot.

B: Yes. I will turn on the air-conditioner.

- Diễn tả một lời hứa.

Thank you for lending me the money. I'll pay you back on Friday.

### c. Các trạng ngữ thường gặp

- tomorrow (ngày mai)

- next week, next month, next year (tuần tới, tháng tới, năm tới)

- later (sau này)

- in + mốc thời gian trong tương lai: in 2020

- Sau một vài cụm từ quen thuộc như

I'm sure ...

I think ...

I hope ...

I believe ...

▲ **Ví dụ:** I think he will come next week

I believe she will pass the exam.

## 8. Thì tương lai tiếp diễn (Future Progressive)

### a. Cấu trúc

Khẳng định	S + will + be + V-ing.
Phủ định	S + won't + be + V-ing.
Nghi vấn	Will + S + be + V-ing?

### b. Cách sử dụng (Usage)

- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm xác định trong tương lai.

▲ **Ví dụ:** I will be working hard at 10 a.m tomorrow.

He will be reading a book this time tomorrow.

- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì có một hành động khác xen vào trong tương lai.

▲ **Ví dụ:** When I get back at eleven, they will be sleeping.

### c. Các trạng ngữ thường gặp

- this time + thời gian trong tương lai

- at + giờ + danh từ chỉ thời gian trong tương lai: at 5 p.m tomorrow....

**II. Complete the sentence with: *not only...but also, neither...nor, both...and, either...or...***

1. They \_\_\_\_\_ clean houses, \_\_\_\_\_ do repairs, painting and other odd jobs.
2. You can \_\_\_\_\_ turn the TV on \_\_\_\_\_ change channels with the remote control.
3. I will \_\_\_\_\_ sleep \_\_\_\_\_ rest until this is over.
4. He \_\_\_\_\_ speaks English \_\_\_\_\_ understands it.
5. You can \_\_\_\_\_ go with us \_\_\_\_\_ stay here alone.
6. They must \_\_\_\_\_ pay you \_\_\_\_\_ give you time off.

**III. Use *and, or, but* or *so* to match the first part with the second part.**

A	B
1. You can leave now	a. she can also read write it.
2. He says he needs a knife	b. his teacher is very pleased with him.
3. She not only speaks Arabic,	c. stay help us finish the job.
4. Bob usually do his homework carefully	d. a pair of scissors to open the package.

**IV. Complete the sentences with a dependent conjunction.**

1. He always takes time to cover carefully his daughter \_\_\_\_\_ he is extremely busy.
2. You should think about money saving from now if you want to study abroad.
3. I didn't realize \_\_\_\_\_ Brian wasn't feeling well.
4. \_\_\_\_\_ it rains, the ground will be too muddy.
5. \_\_\_\_\_ he's 72, he still walks to work every day.
6. Did you know \_\_\_\_\_ he was married?
7. She liked the women with \_\_\_\_\_ she worked, but she hated the dirty jobs \_\_\_\_\_ they had to do.
8. I have a shower \_\_\_\_\_ I run in the morning.
9. He's still working \_\_\_\_\_ he's 72.
10. We won't play \_\_\_\_\_ it rains.

## CHUYÊN ĐỀ 51 TENSES OF VERBS

**I. Give the correct form of the verbs in brackets (Present Simple).**

1. I rarely (go) \_\_\_\_\_ out in the evening, but Mary often (go) \_\_\_\_\_ out with her friends in the evening.
2. My young brother never (play) \_\_\_\_\_ tennis, but he usually (watch) \_\_\_\_\_ it on TV.
3. You \_\_\_\_\_ (like) her? – No, I don't.
4. It (often/ not/ rain) \_\_\_\_\_ in the dry-season.

*Bồi dưỡng học sinh giỏi Tiếng Anh lớp 8 theo chuyên đề - Đại Lợi*

5. The sun (rise) \_\_\_\_\_ in the East and (set) \_\_\_\_\_ in the West.
6. The water (boil) \_\_\_\_\_ at 100 C.
7. Lan (brush) \_\_\_\_\_ her teeth four times a day so they (be) \_\_\_\_\_ very white and beautiful.
8. Susan usually (get) \_\_\_\_\_ up early in the morning. She often (have) \_\_\_\_\_ breakfast at 6.30 and her work (start) \_\_\_\_\_ at 7.00 and (finish) \_\_\_\_\_ at 11.30 a.m.
9. Minh (try/ always) \_\_\_\_\_ to finish his homework before going out with his friends.
10. She (usually/ not/ finish) \_\_\_\_\_ her homework before going to play tennis.

**II. Underline the mistakes and correct them.**

1. I often goes to the movies with my darling at weekends.  
\_\_\_\_\_
2. Lan sometimes watchs TV in her free time.  
\_\_\_\_\_
3. Laura don't like watching action films on TV.  
\_\_\_\_\_
4. I and Ha don't likes reading this book.  
\_\_\_\_\_
5. What do Mrs Jane usually do in her free time?  
\_\_\_\_\_
6. Long and Minh is good students. They are good at learning English.  
\_\_\_\_\_
7. Our first lesson starts often at 7.00 a.m everyday.  
\_\_\_\_\_
8. My friends usually play badminton when they has free time.  
\_\_\_\_\_
9. Minh isn't sometimes play football with his friends on Sunday.  
\_\_\_\_\_
10. Marry usually spendes two hours a day speaking Vietnamese with her friend "Thao".  
\_\_\_\_\_

**III. Give the correct form of the verbs in brackets (Present Continuous).**

1. My son (play) \_\_\_\_\_ games with his sister on computer now.
2. The children (not/ sleep) \_\_\_\_\_ in the bedroom at present. They (watch) \_\_\_\_\_ TV in the next room.
3. While we (repair) \_\_\_\_\_ the broken - tables, Long (read) \_\_\_\_\_ books in the library.

AA



4. Where is Tom? – He (sit) \_\_\_\_\_ on the chair under the trees overthere.
5. Look! The girl (dance) \_\_\_\_\_ and the man (sing) \_\_\_\_\_ very beautifully.
6. What she (do) \_\_\_\_\_ now?  
- She (teach) \_\_\_\_\_ the disabled children how to read and write.
7. What you (do) \_\_\_\_\_ now? - We (clean) \_\_\_\_\_ the floor.
8. When he (come) \_\_\_\_\_ to visit my family, I (write) \_\_\_\_\_ a letter for my old classmate.
9. They (have) \_\_\_\_\_ lunch at a greatest restaurant in Neo town now.
10. This morning (be) \_\_\_\_\_ really wonderful. The Sun (shine) \_\_\_\_\_. The birds (sing) \_\_\_\_\_ beautifully. I (go) \_\_\_\_\_ to the shop to buy some flowers to present for my closest friend.

**IV. Give the correct form of the verbs in brackets (Past simple or past continuous).**

1. I (call) \_\_\_\_\_ Mr Wilson at 9 last night, but he (not be) \_\_\_\_\_ at home. He (study) \_\_\_\_\_ at the library.
2. I (not hear) \_\_\_\_\_ the thunder during the storm last night because I (sleep) \_\_\_\_\_.
3. It was beautiful yesterday when we went for a walk in the park. The sun (shine) \_\_\_\_\_. The birds (sing) \_\_\_\_\_.
4. My brother and sister (talk) \_\_\_\_\_ about something when I (walk) \_\_\_\_\_ into the room.
5. Tom went to his friends 'house, but the boys (not be) \_\_\_\_\_ there. They (play) \_\_\_\_\_ soccer in the vacant lot down the street.
6. The little boy (fall) \_\_\_\_\_ asleep while his mother (read) \_\_\_\_\_ him a story.
7. I really enjoyed my holiday last January. While it (snow) \_\_\_\_\_ in Iowa, the sun (shine) \_\_\_\_\_ in Florida.
8. While Ted (shovel) \_\_\_\_\_ snow from his driveway yesterday, his wife (bring) \_\_\_\_\_ him a cup of hot chocolate.
9. John (have) \_\_\_\_\_ a car accident last week. He (drive) \_\_\_\_\_ down the street when suddenly a lorry (hit) \_\_\_\_\_ his car from behind.
10. Ten years ago, the government (decide) \_\_\_\_\_ to begin a food programme. At that time, many people in the rural areas (starve) \_\_\_\_\_ due to several years of drought.
11. They (wait) \_\_\_\_\_ for me when I (arrive) \_\_\_\_\_ at the station.
12. She (swim) \_\_\_\_\_ in the sea when I (see) \_\_\_\_\_ her.
13. \_\_\_\_\_ they \_\_\_\_\_ (play) tennis when it (start) \_\_\_\_\_ raining?
14. We (drive) \_\_\_\_\_ home from the theatre when the police (stop) \_\_\_\_\_ us.
15. The wind (blow) \_\_\_\_\_ very hard when I (go) \_\_\_\_\_ out this morning.